FireAnt

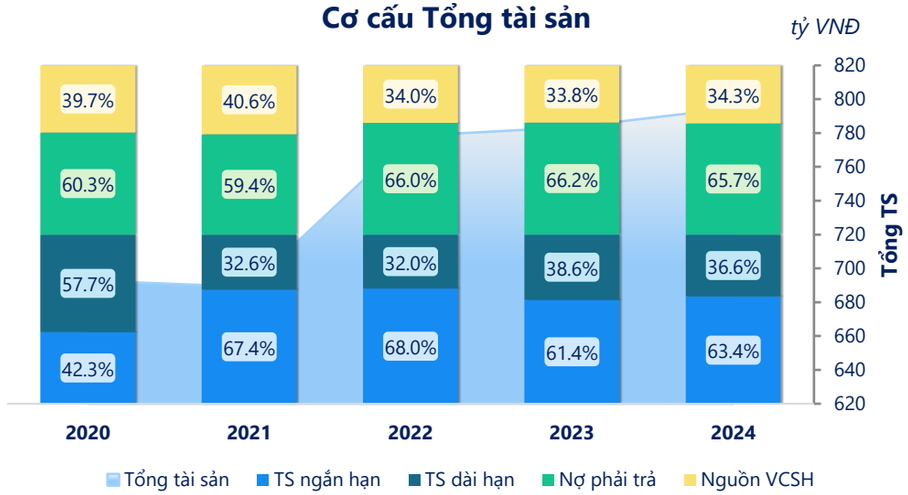
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,568
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,489
SL cổ phiếu LH	17,541,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,695
% sở hữu nước ngoài	2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	273
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	442
P/E	13.5
EPS	1,871

	YTD	1T	3T	6T
CCI		15.2%	28.3%	34.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

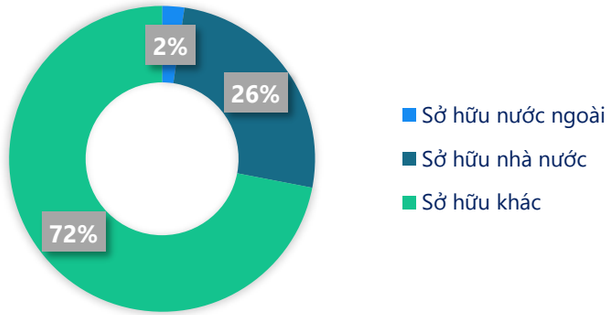
Cơ cấu Tổng tài sản



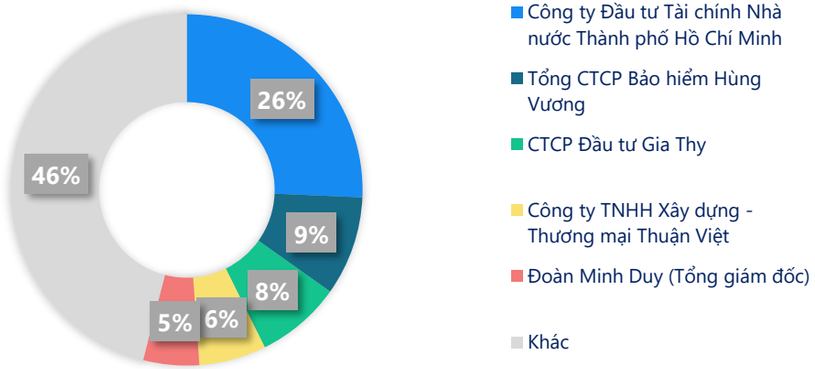
Tổng tài sản của **CCI** năm 2024 tăng trưởng **1.44%** so với năm trước, đạt **794.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

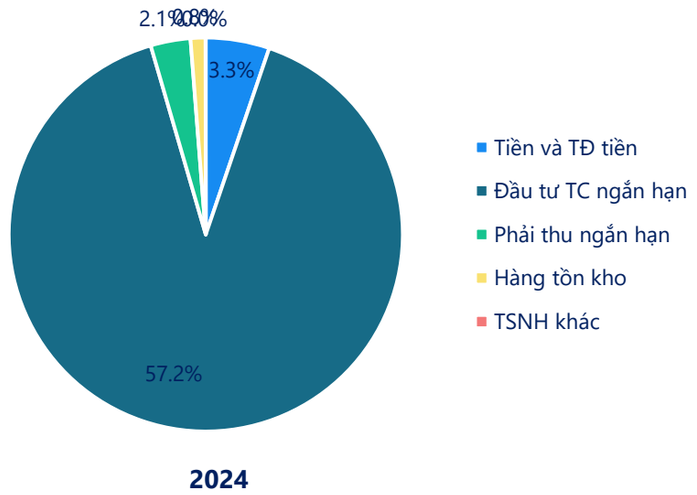


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **72.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 25.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.35%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **25.7%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Bảo hiểm Hùng Vương nắm giữ 9.15% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư Gia Thy nắm giữ 7.86%.

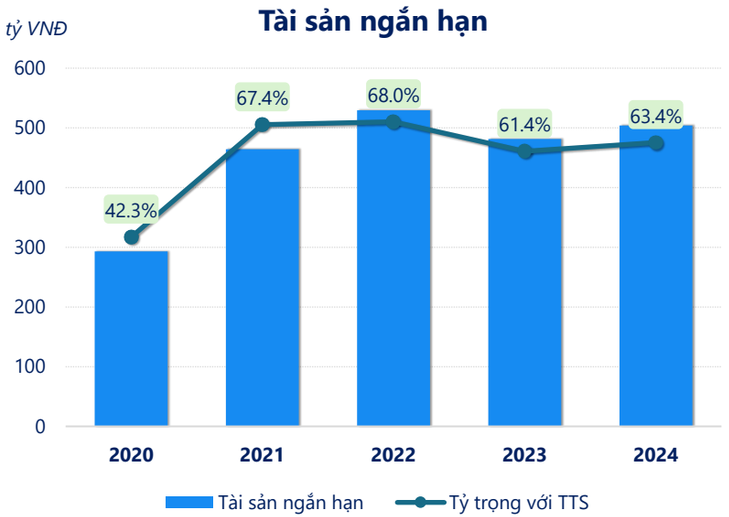
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

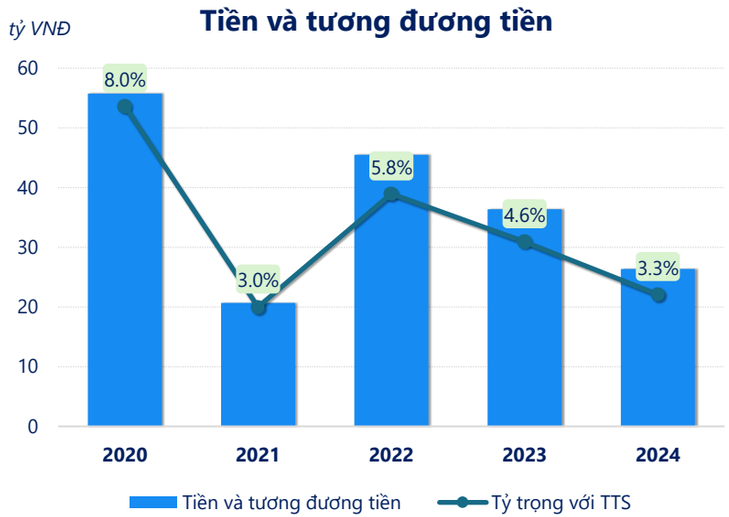


2024

Tài sản ngắn hạn



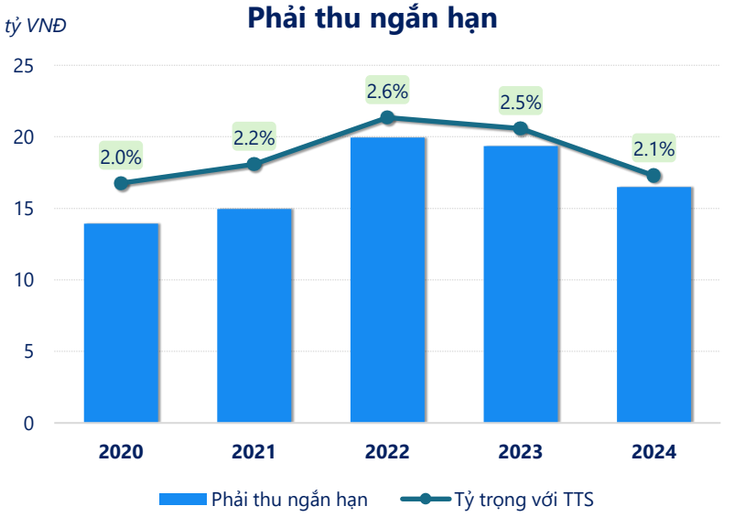
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CCI đạt **503.9** tỷ đồng, tăng trưởng **4.67%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.31% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

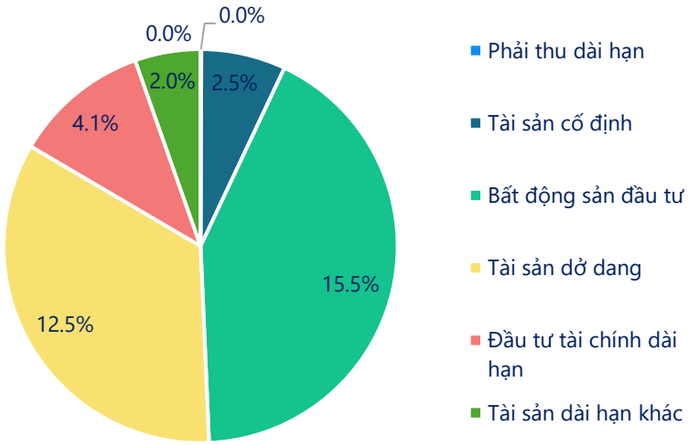


Hàng tồn kho



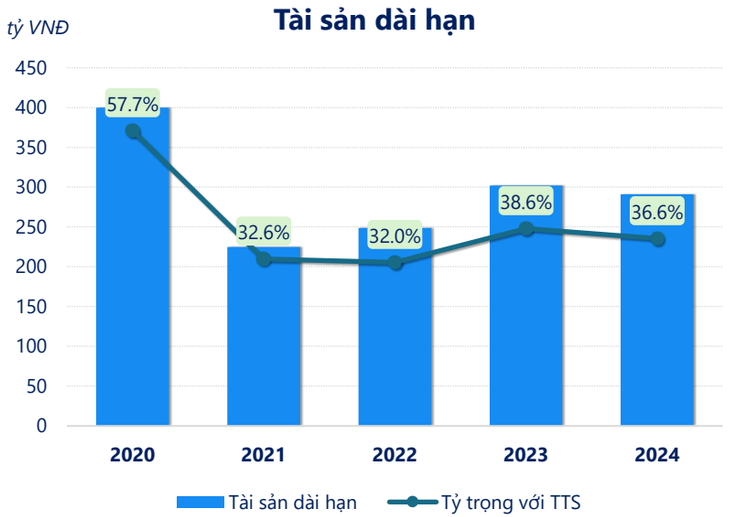
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



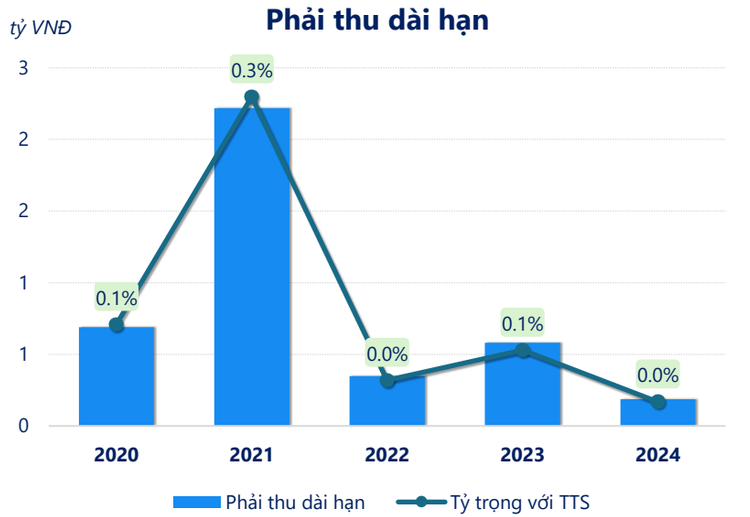
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

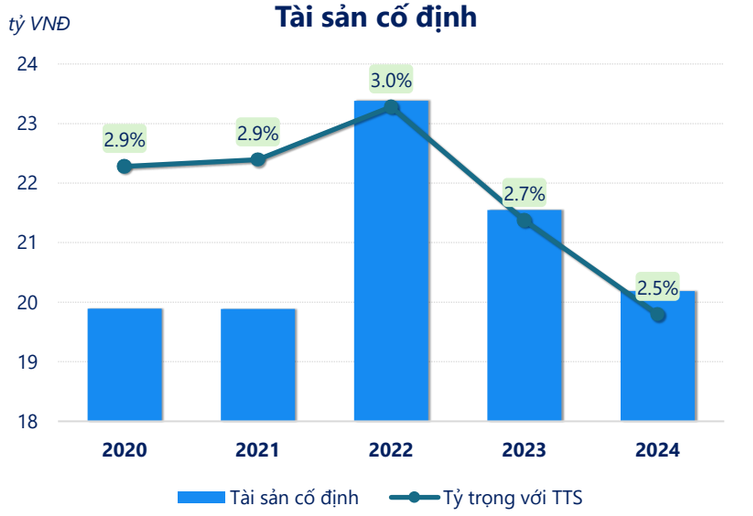


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **291.0** tỷ đồng giảm **3.71%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **15.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 12.5%.

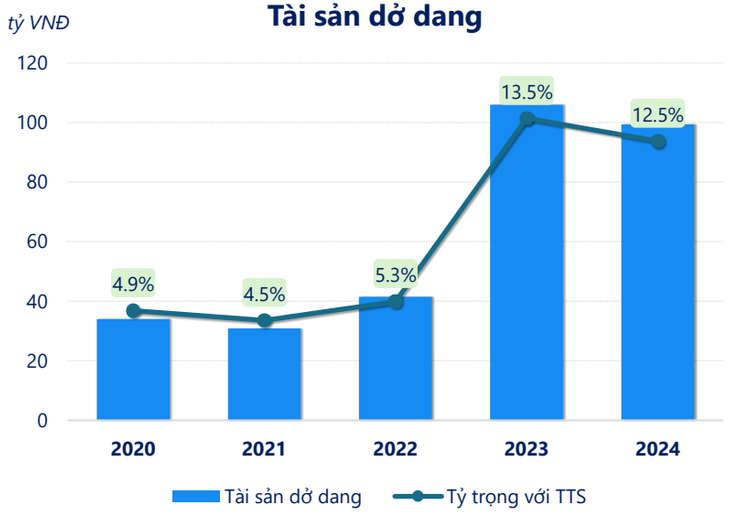
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

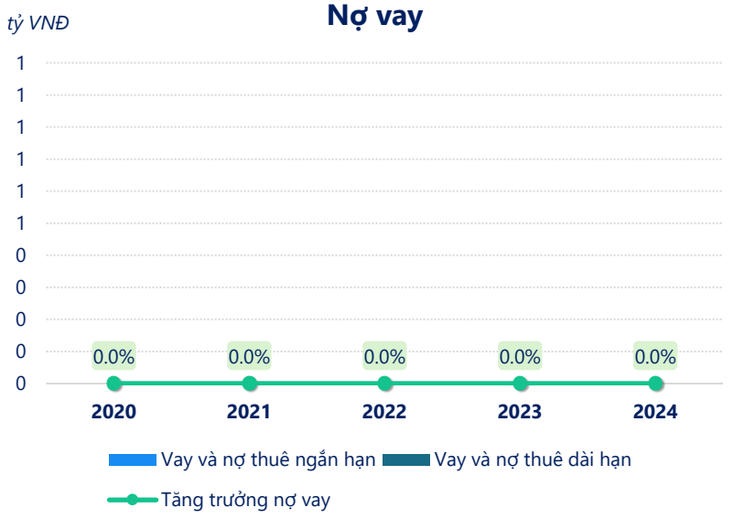
Tài sản dở dang



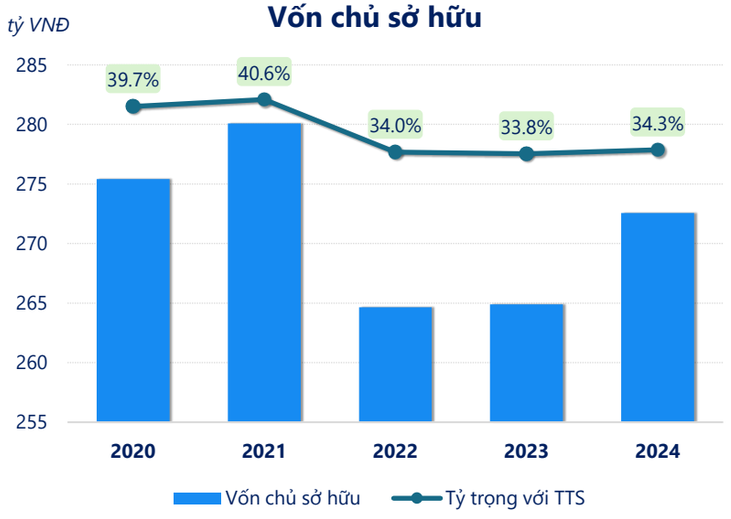
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)

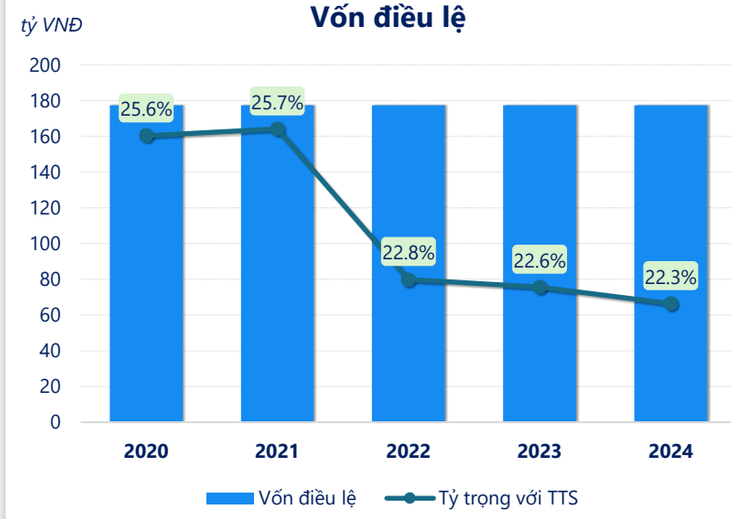
Nợ vay



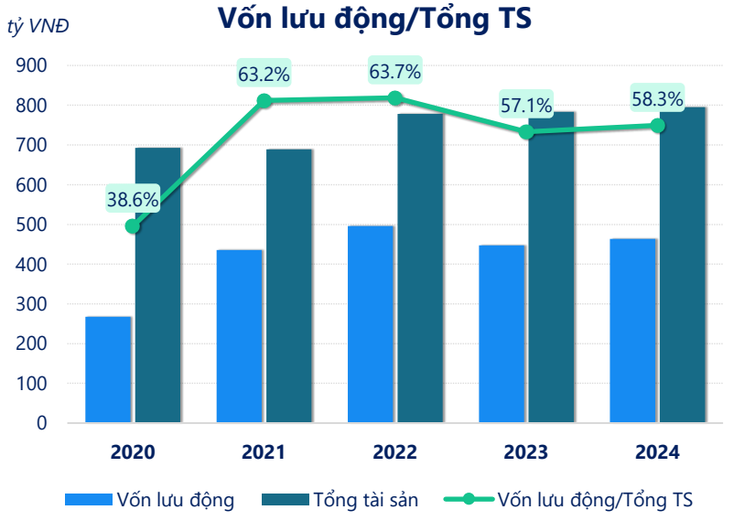
Vốn chủ sở hữu



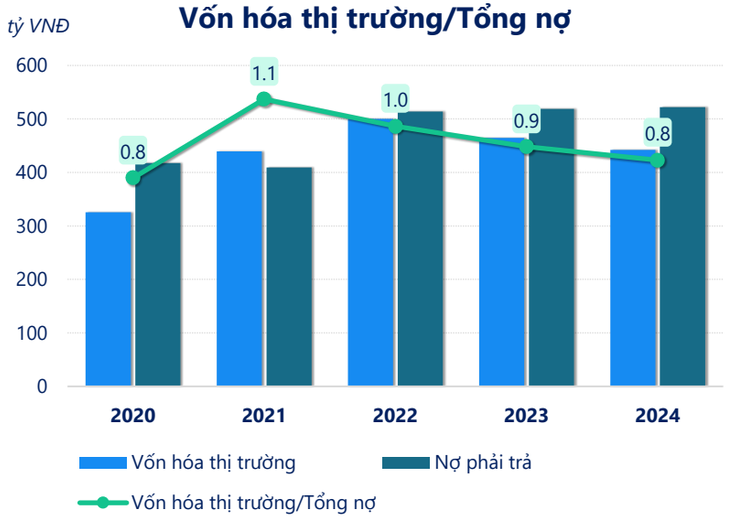
Vốn điều lệ



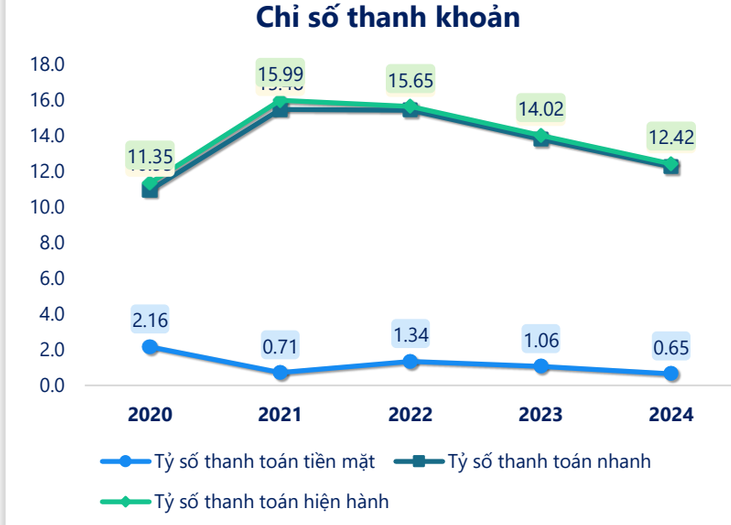
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**795**	**784**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	504	481	4.7%
Tiền và tương đương tiền	26.3	36.4	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	418	8.7%
Phải thu ngắn hạn	16.5	19.4	-14.8%
Hàng tồn kho	6.18	7.34	-15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.13	-32.6%
Tài sản dài hạn	**291**	**302**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	0.19	0.58	-67.8%
Tài sản cố định	20.2	21.5	-6.3%
Bất động sản đầu tư	123	127	-3.2%
Tài sản dở dang	99.4	106	-6.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.7**	**14.4**	**8.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	522	519	0.7%
Nợ ngắn hạn	**40.6**	**34.3**	**18.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.42	1.23	259%
Nợ dài hạn	482	484	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**273**	**265**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**273**	**265**	**2.9%**
Vốn điều lệ	177	177	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**290**	**299**	**474**	**425**	**424**
Giá vốn hàng bán	248	254	421	379	383
Lợi nhuận gộp	**41.9**	**45.7**	**53.2**	**46.6**	**40.9**
Doanh thu HĐTC	21.1	23.3	27.9	32.0	21.3
Chi phí TC	-0.61	0.06	23.3	10.7	-17.0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.9	15.1	15.7	19.0	14.0
Chi phí QLDN	11.8	13.1	11.5	17.3	23.4
LN thuần từ HĐKD	**38.0**	**40.7**	**30.7**	**31.7**	**41.9**
Lợi nhuận khác	0.00	0.08	0.05	0.04	-0.58
LN trước thuế	**38.0**	**40.7**	**30.7**	**31.7**	**41.3**
Lợi nhuận sau thuế	**30.1**	**32.6**	**24.9**	**25.2**	**32.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**30.1**	**32.6**	**24.9**	**25.2**	**32.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	48.5	142	17.8	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.0	-61.0	-83.1	-5.81	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-22.5	-34.4	-21.1	-23.0
Tiền đầu kỳ	22.6	55.8	20.7	45.5	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	**33.2**	**-35.1**	**24.8**	**-9.11**	**-10.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.8	20.7	45.5	36.4	26.3

Powered by Infographic